

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1271 /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 03 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (viết tắt là ISO) vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 419/BKHCN - TĐC ngày 21/2/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn lộ trình chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001: 2015;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa của các lĩnh vực trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Hà Nam về việc triển khai xây dựng và áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã Hà Nam;

Theo đề nghị của Phòng Văn hóa- Xã hội (Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo ISO xã).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân xã Hà Nam phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại

Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thủ trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phổ biến đến công chức, viên chức, người lao động và triển khai thực hiện trong phòng, đơn vị mình, đảm bảo tuân thủ áp dụng theo các tài liệu Hệ thống đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Hà Nam.

Thành viên Ban chỉ đạo ISO; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã; Thủ trưởng các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
- Chủ tịch; các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, VHXXH.

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Ban

DANH MỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ HÀ NAM ĐƯỢC CÔNG BỐ
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1271 /QĐ-UBND ngày 03/ 11 /2025 của
Chủ tịch UBND xã Hà Nam)

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
I	TÀI LIỆU THEO YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN	
1	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MH.HTQLCL
2	Chính sách chất lượng	C_SCL
3	Mục tiêu chất lượng	MTCL
II	CÁC QUY TRÌNH HỆ THỐNG	
1	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.HT.01
2	Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội	QT.HT.02
3	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	QT.HT.03
4	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp, hành động khắc phục	QT.HT.04
III	CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ, TÁC NGHIỆP	
1	Quy trình Tiếp nhận và trả kết quả	QT.NB.01
2	Quy trình Theo dõi và đánh giá sự hài lòng khách hàng	QT.NB.02
3	Quy trình quản lý văn bản đi, đến	QT.NB.03
4	Quy trình thi đua khen thưởng	QT.NB.04
5	Quy trình tổ chức hội họp, tổ chức hội nghị, hội thảo	QT.NB.05
IV	CÁC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
A	LĨNH VỰC PHÒNG KINH TẾ	
	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ	
1.	Quy trình Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.KT.01
2.	Quy trình Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.KT.02
3.	Quy trình Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.KT.03
4.	Quy trình Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.KT.04
	HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY	

5.	Quy trình Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.KT.05
6.	Quy trình Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.KT.06
7.	Quy trình Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.KT.07
8.	Quy trình Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.KT.08
9.	Quy trình Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.KT.09
10.	Quy trình Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.KT.10
11.	Quy trình Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.KT.11
12.	Quy trình Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.KT.12
13.	Quy trình Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.KT.13
14.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.KT.14
15.	Quy trình Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.KT.15
16.	Quy trình Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KT.16
17.	Quy trình Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KT.17
18.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.KT.18
19.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.KT.19
20.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KT.20
21.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.KT.21
22.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.KT.22
23.	Quy trình Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.KT.23

24.	Quy trình Công bố lại hoạt động bên thủy nội địa	QT.KT.24
25.	Quy trình Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.KT.25
26.	Quy trình Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.26
27.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.27
28.	Quy trình Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.KT.28
29.	Quy trình Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.KT.29
	HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	
30.	Quy trình Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.30
31.	Quy trình Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	QT.KT.31
32.	Quy trình Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.KT.32
33.	Quy trình Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.KT.33
34.	Quy trình Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.34
35.	Quy trình Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.35
36.	Quy trình Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho	QT.KT.36

	công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
37.	Quy trình Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.KT.37
	NHÀ Ở	
38.	Quy trình Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.KT.38
	QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC	
39.	Quy trình Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.KT.39
40.	Quy trình Thẩm định Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.KT.40
41.	Quy trình Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.KT.41
42.	Quy trình Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.KT.42
43.	Quy trình Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn (đối với quy hoạch chi tiết do Nhà đầu tư tổ chức lập)	QT.KT.43
	LĨNH VỰC BẢO HIỂM	
44.	Quy trình Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.KT.44
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN	
45.	Quy trình Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	QT.KT.45
46.	Quy trình Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.KT.46
	QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ	
47.	Quy trình khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.KT.47
48.	Quy trình kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.KT.48
	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI	
49.	Quy trình Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.KT.49

	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, HỖ TRỢ CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ	
50.	Quy trình Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.50
51.	Quy trình Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.51
52.	Quy trình Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.52
53.	Quy trình Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.53
54.	Quy trình Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.KT.54
55.	Quy trình Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.55
56.	Quy trình Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.56
57.	Quy trình Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.57
58.	Quy trình Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.KT.58
59.	Quy trình Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.KT.59
60.	Quy trình Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.60
61.	Quy trình Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.KT.61
62.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.KT.62
63.	Quy trình Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.KT.63
64.	Quy trình Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.KT.64
65.	Quy trình Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	QT.KT.65
66.	Quy trình Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi	QT.KT.66

	nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
67.	Quy trình Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.KT.67
68.	Quy trình Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.KT.68
69.	Quy trình Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.KT.69
70.	Quy trình Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.KT.70
71.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.71
72.	Quy trình Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.72
73.	Quy trình Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.73
74.	Quy trình Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.KT.74
75.	Quy trình Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.75
76.	Quy trình Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.KT.76
	THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH	
77.	Quy trình Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.KT.77
78.	Quy trình Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.78
79.	Quy trình Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.KT.79
80.	Quy trình Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.KT.80
81.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.81
82.	Quy trình cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.82
83.	Quy trình Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.KT.83
	BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG	

84.	Quy trình Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.KT.84
	CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG	
85.	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.KT.85
	KINH DOANH KHÍ	
86.	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.86
87.	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.87
88.	Quy trình Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.88
	LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC	
89.	Quy trình Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.89
90.	Quy trình Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.90
91.	Quy trình Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.91
92.	Quy trình Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.92
93.	Quy trình Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.93
94.	Quy trình Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.94
95.	Quy trình Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.95
96.	Quy trình Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.96
97.	Quy trình Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.97
	TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ	
98.	Quy trình Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KT.98
99.	Quy trình Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.KT.99
	BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	
100.	Quy trình Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	QT.KT.100
	CHĂN NUÔI	
101.	Quy trình Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.KT.101

102.	Quy trình Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.KT.102
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	
103.	Quy trình Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.KT.103
104.	Quy trình Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.KT.104
105.	Quy trình Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.KT.105
106.	Quy trình Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.KT.106
107.	Quy trình Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.KT.107
108.	Quy trình Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.KT.108
109.	Quy trình Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi	QT.KT.109

	hết thời hạn sử dụng đất	
110.	Quy trình Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.KT.110
111.	Quy trình Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.KT.111
112.	Quy trình Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.KT.112
113.	Quy trình Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.KT.113
114.	Quy trình Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.KT.114
115.	Quy trình Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.KT.115
116.	Quy trình Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.KT.116
	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO	
117.	Quy trình Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.KT.117
118.	Quy trình Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.KT.118
119.	Quy trình Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.KT.119
120.	Quy trình Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.KT.120
121.	Quy trình Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.KT.121
	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
122.	Quy trình Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KT.122
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
123.	Quy trình Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	QT.KT.123
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP	
124.	Quy trình Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.KT.124

	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI	
125.	Quy trình Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.KT.125
126.	Quy trình Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.KT.126
	TÀI NGUYÊN NƯỚC	
127.	Quy trình Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.KT.127
	THỦY LỢI	
128.	Quy trình Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	QT.KT.128
129.	Quy trình Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.KT.129
130.	Quy trình Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.KT.130
	THỦY SẢN	
131.	Quy trình Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.KT.131
132.	Quy trình Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.KT.132
	TRỒNG TRỌT	
133.	Quy trình Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.KT.133
B	LĨNH VỰC PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI	
	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI	
134.	Quy trình Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.VHXXH.01
135.	Quy trình Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.VHXXH.02
136.	Quy trình Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.VHXXH.03
137.	Quy trình Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.VHXXH.04

138.	Quy trình Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.VHXXH.05
139.	Quy trình Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.VHXXH.06
140.	Quy trình Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.VHXXH.07
141.	Quy trình Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.VHXXH.08
142.	Quy trình Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.VHXXH.09
143.	Quy trình Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.VHXXH.10
144.	Quy trình Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.VHXXH.11
145.	Quy trình Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.VHXXH.12
146.	Quy trình Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.VHXXH.13
147.	Quy trình Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.VHXXH.14
148.	Quy trình Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.VHXXH.15
	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM	
149.	Quy trình Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	QT.VHXXH.16
	PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI	
150.	Quy trình Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.VHXXH.17
151.	Quy trình Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.VHXXH.18
	LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG	
152.	Quy trình Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	QT.VHXXH.19
	LĨNH VỰC TRẺ EM	
153.	Quy trình Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.VHXXH.20
154.	Quy trình Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.VHXXH.21
155.	Quy trình Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.VHXXH.22
156.	Quy trình Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá	QT.VHXXH.23

	nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
157.	Quy trình Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.VHXXH.24
158.	Quy trình Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.VHXXH.25
	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH	
159.	Quy trình hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.VHXXH.26
160.	Quy trình cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.VHXXH.27
	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
161.	Quy trình gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHXXH.28
162.	Quy trình sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHXXH.29
163.	Quy trình cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHXXH.30
164.	Quy trình cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHXXH.31
	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO	
165.	Quy trình công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VHXXH.32
	LĨNH VỰC VĂN HOÁ	
166.	Quy trình tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VHXXH.33
167.	Quy trình thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VHXXH.34
	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG	
168.	Quy trình Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.VHXXH.35
169.	Quy trình Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	QT.VHXXH.36
170.	Quy trình Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.VHXXH.37
171.	Quy trình Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công	QT.VHXXH.38

	với cách mạng và thân nhân	
172.	Quy trình Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevor năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	QT.VHXXH.39
173.	Quy trình Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.VHXXH.40
174.	Quy trình Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.VHXXH.41
175.	Quy trình Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.VHXXH.42
176.	Quy trình Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.VHXXH.43
177.	Quy trình Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	QT.VHXXH.44
178.	Quy trình Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.VHXXH.45
179.	Quy trình Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.VHXXH.46
180.	Quy trình Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.VHXXH.47
181.	Quy trình Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.VHXXH.48
182.	Quy trình Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	QT.VHXXH.49
183.	Quy trình Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.VHXXH.50
184.	Quy trình Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do thành phố quản lý	QT.VHXXH.51
185.	Quy trình Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	QT.VHXXH.52
186.	Quy trình Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.VHXXH.53
187.	Quy trình Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	QT.VHXXH.54
188.	Quy trình Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.VHXXH.55
189.	Quy trình Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách	QT.VHXXH.56

	mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
190.	Quy trình Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.VHXXH.57
191.	Quy trình Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.VHXXH.58
192.	Quy trình Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.VHXXH.59
193.	Quy trình Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.VHXXH.60
194.	Quy trình Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.VHXXH.61
195.	Quy trình Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT.VHXXH.62
196.	Quy trình Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT.VHXXH.63
197.	Quy trình Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	QT.VHXXH.64
198.	Quy trình Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	QT.VHXXH.65
199.	Quy trình Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh	QT.VHXXH.66
200.	Quy trình Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT.VHXXH.67
201.	Quy trình Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.VHXXH.68
202.	Quy trình Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	QT.VHXXH.69
203.	Quy trình Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT.VHXXH.70
204.	Quy trình Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.VHXXH.71
205.	Quy trình Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.VHXXH.72

206.	Quy trình Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT.VHXXH.73
207.	Quy trình Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.VHXXH.74
208.	Quy trình Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.VHXXH.75
209.	Quy trình Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.VHXXH.76
	QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC	
210.	Quy trình Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	QT.VHXXH.77
211.	Quy trình Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.VHXXH.78
212.	Quy trình Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.VHXXH.79
213.	Quy trình Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.VHXXH.80
214.	Quy trình Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.VHXXH.81
215.	Quy trình Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.VHXXH.82
216.	Quy trình Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.VHXXH.83
217.	Quy trình Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.VHXXH.84
218.	Quy trình Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.VHXXH.85
219.	Quy trình Thành lập hội	QT.VHXXH.86
220.	Quy trình Quỹ tự giải thể	QT.VHXXH.87
221.	Quy trình Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.VHXXH.88
222.	Quy trình Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.VHXXH.89
223.	Quy trình Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.VHXXH.90
224.	Quy trình Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.VHXXH.91
225.	Quy trình Hội tự giải thể	QT.VHXXH.92
	LĨNH VỰC VIỆC LÀM	
226.	Quy trình Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	QT.VHXXH.93

	từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	
227.	Quy trình Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	QT.VHXXH.94
	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO	
228.	Quy trình đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.VHXXH.95
229.	Quy trình đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.VHXXH.96
230.	Quy trình đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.VHXXH.97
231.	Quy trình đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.VHXXH.98
232.	Quy trình đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.VHXXH.99
233.	Quy trình đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.VHXXH.100
234.	Quy trình đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	QT.VHXXH.101
235.	Quy trình đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	QT.VHXXH.102
236.	Quy trình đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.VHXXH.103
	LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC	
237.	Quy trình Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.VHXXH.104
238.	Quy trình Công nhận người có uy tín	QT.VHXXH.105
	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC	
239.	Quy trình Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.VHXXH.106
240.	Quy trình Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.VHXXH.107
241.	Quy trình Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.VHXXH.108
242.	Quy trình Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.VHXXH.109
243.	Quy trình Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.VHXXH.110
244.	Quy trình Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương	QT.VHXXH.111

	trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON	
245.	Quy trình Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VHXXH.112
246.	Quy trình Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VHXXH.113
247.	Quy trình Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.VHXXH.114
248.	Quy trình Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.VHXXH.115
249.	Quy trình Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.VHXXH.116
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
250.	Quy trình Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.VHXXH.117
251.	Quy trình Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.VHXXH.118
	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYỀN	
252.	Quy trình Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.VHXXH.119
253.	Quy trình Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.VHXXH.120
254.	Quy trình Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.VHXXH.121
255.	Quy trình Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.VHXXH.122
	GIÁO DỤC TIỂU HỌC	
256.	Quy trình Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.VHXXH.123
257.	Quy trình Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.VHXXH.124
258.	Quy trình Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.VHXXH.125
259.	Quy trình Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.VHXXH.126
260.	Quy trình Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.VHXXH.127
	GIÁO DỤC TRUNG HỌC	
261.	Quy trình Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.VHXXH.128
262.	Quy trình Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có	QT.VHXXH.129

	nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
263.	Quy trình Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.VHXXH.130
264.	Quy trình Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.VHXXH.131
265.	Quy trình Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.VHXXH.132
	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN	
266.	Quy trình Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.VHXXH.133
267.	Quy trình Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.VHXXH.134
268.	Quy trình Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.VHXXH.135
269.	Quy trình Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.VHXXH.136
270.	Quy trình Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.VHXXH.137
271.	Quy trình Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.VHXXH.138
272.	Quy trình Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.VHXXH.139
	VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ	
273.	Quy trình Chính sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT.VHXXH.140
274.	Quy trình Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT.VHXXH.141
C	LĨNH VỰC VĂN PHÒNG HĐND& UBND	
	PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	
275.	Quy trình công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.VP.01
276.	Quy trình cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.VP.02
	HOÀ GIẢI CƠ CỞ	
277.	Quy trình thanh toán thù lao cho hoà giải viên	QT.VP.03
278.	Quy trình công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.04
279.	Quy trình công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.VP.05
280.	Quy trình thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.VP.06

281.	Quy trình thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.VP.07
	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	
282.	Quy trình Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.VP.08
	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC	
283.	Quy trình chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.09
284.	Quy trình chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.10
285.	Quy trình chứng thực di chúc	QT.VP.11
286.	Quy trình chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.VP.12
287.	Quy trình chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.VP.13
288.	Quy trình chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.VP.14
289.	Quy trình Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.VP.15
290.	Quy trình cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.VP.16
291.	Quy trình sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.VP.17
292.	Quy trình Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.VP.18
293.	Quy trình cấp bản sao từ sổ gốc	QT.VP.19
294.	Quy trình chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.VP.20
295.	Quy trình Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.VP.21
	LĨNH VỰC HỘ TỊCH	
296.	Quy trình Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.VP.22
297.	Quy trình Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.VP.23
298.	Quy trình xác nhận thông tin hộ tịch	QT.VP.24
299.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam	QT.VP.25

	đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
300.	Quy trình Đăng ký lại khai tử	QT.VP.26
301.	Quy trình đăng ký lại khai sinh	QT.VP.27
302.	Quy trình cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.VP.28
303.	Quy trình thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.VP.29
304.	Quy trình đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.VP.30
305.	Quy trình đăng ký giám hộ	QT.VP.31
306.	Quy trình đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.32
307.	Quy trình đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.33
308.	Quy trình đăng ký lại kết hôn	QT.VP.34
309.	Quy trình đăng ký khai sinh lưu động	QT.VP.35
310.	Quy trình Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.VP.36
311.	Quy trình Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.VP.37
312.	Quy trình đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.38
313.	Quy trình đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.39
314.	Quy trình đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.40
315.	Quy trình đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.VP.41
316.	Quy trình đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.42
317.	Quy trình đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.VP.43
318.	Quy trình thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.VP.44
319.	Quy trình Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.VP.45
320.	Quy trình đăng ký khai sinh	QT.VP.46
321.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.47
322.	Quy trình ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.VP.48
323.	Quy trình đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.49
324.	Quy trình đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.VP.50
325.	Quy trình đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.VP.51

326.	Quy trình đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.VP.52
327.	Quy trình đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.VP.53
328.	Quy trình đăng ký kết hôn	QT.VP.54
329.	Quy trình đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.VP.55
330.	Quy trình đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.VP.56
331.	Quy trình đăng ký khai tử	QT.VP.57
332.	Quy trình đăng ký kết hôn lưu động	QT.VP.58
333.	Quy trình đăng ký khai tử lưu động	QT.VP.59
334.	Quy trình đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.60
335.	Quy trình đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.61
336.	Quy trình đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.VP.62
	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI	
337.	Quy trình Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.VP.63
338.	Quy trình Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.VP.64
339.	Quy trình Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.65
340.	Quy trình Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.VP.66
341.	Quy trình Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.VP.67
	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THU'	
342.	Quy trình giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.VP.68
343.	Quy trình giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.VP.69
344.	Quy trình thực hiện việc giải trình	QT.VP.70
345.	Quy trình tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.VP.71
346.	Quy trình xác minh tài sản, thu nhập	QT.VP.72
347.	Quy trình kê khai tài sản, thu nhập	QT.VP.73
348.	Quy trình tiếp công dân tại cấp xã	QT.VP.74
349.	Quy trình xử lý đơn tại cấp xã	QT.VP.75

